FireAnt

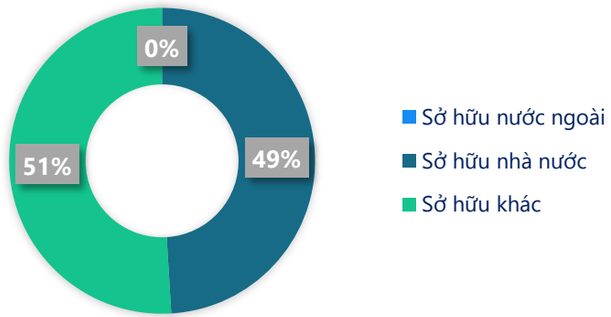
CTCP Thương mại Kiên Giang (UPCOM: KTC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

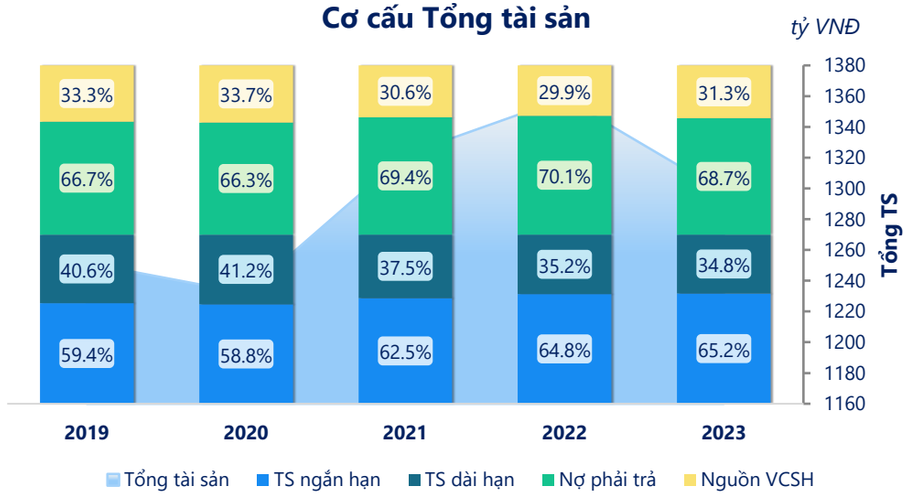
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	9,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,760
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,370
SL cổ phiếu LH	36,473,833
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	406
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	328
P/E	14.3
EPS	631

	YTD	1T	3T	6T
KTC	24.1%	-8.2%	-8.2%	-12.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



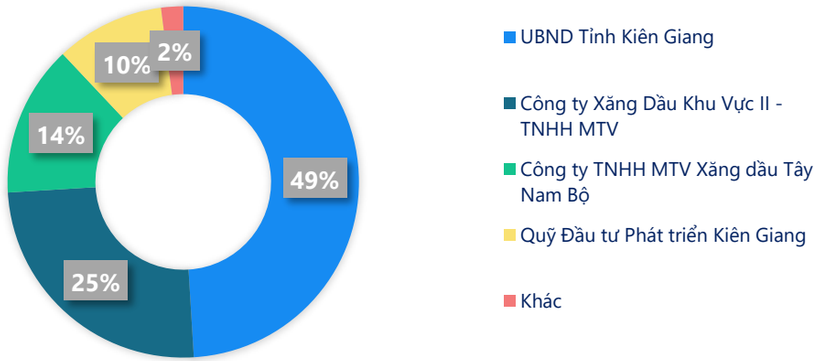
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **KTC** năm 2023 đạt **1,298** tỷ đồng, giảm **4.49%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



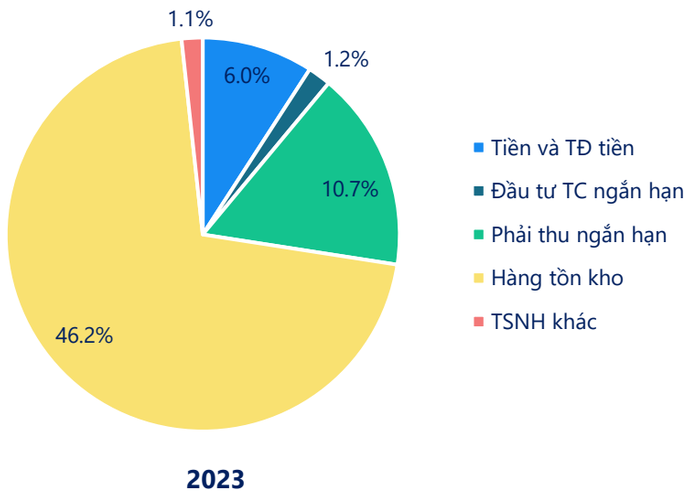
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 49.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Kiên Giang** sở hữu **49.0%**, lớn thứ 2 là Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV nắm giữ 25.0% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ nắm giữ 13.9%.

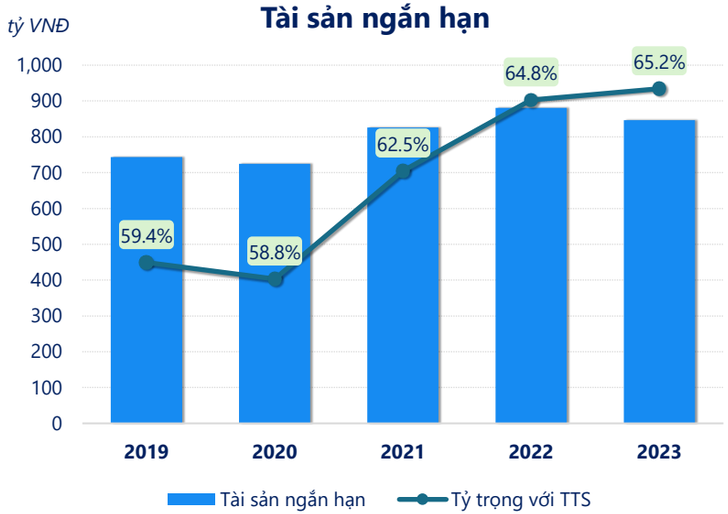
Powered by Infographic

CTCP Thương mại Kiên Giang (UPCOM: KTC)

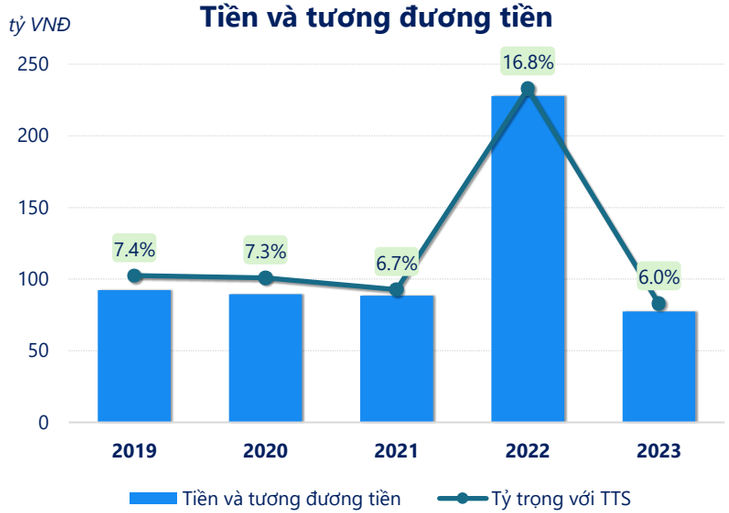
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



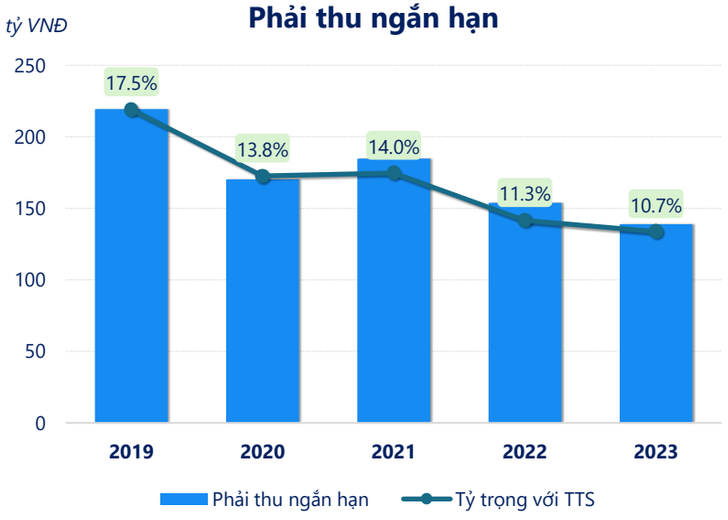
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của KTC năm 2023 giảm **3.94%** so với năm trước, đạt **846.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **65.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 10.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



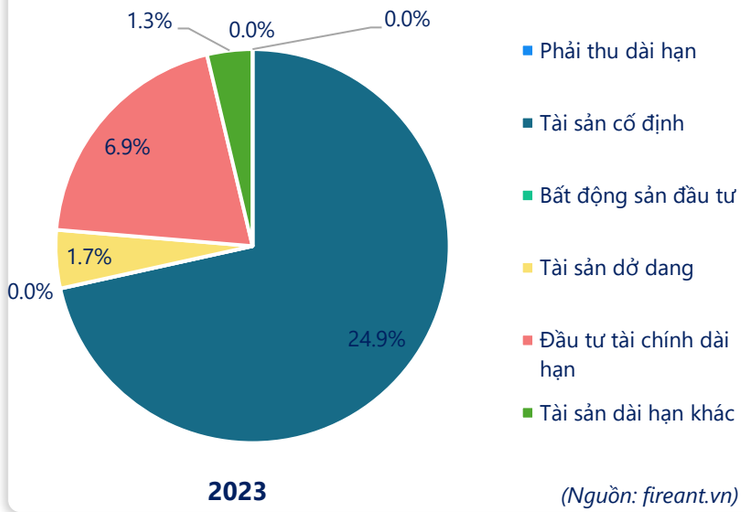
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

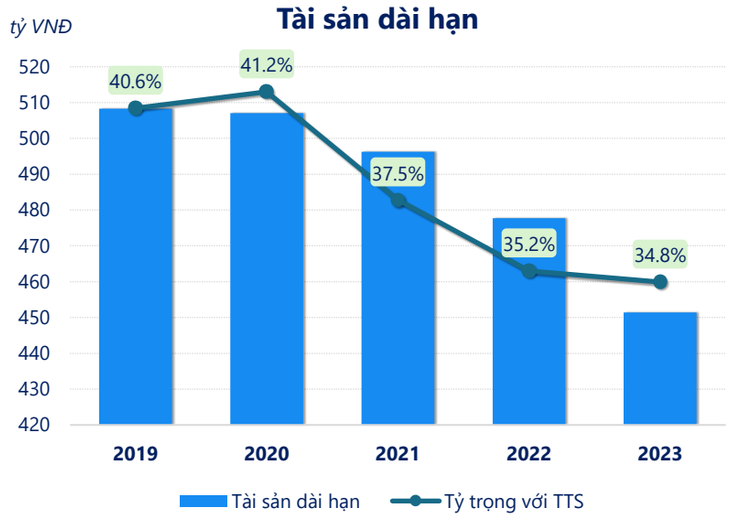
CTCP Thương mại Kiên Giang (UPCOM: KTC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



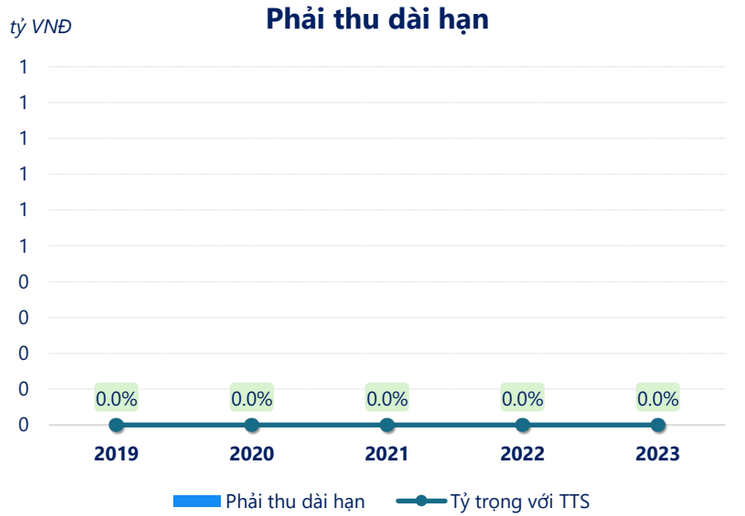
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

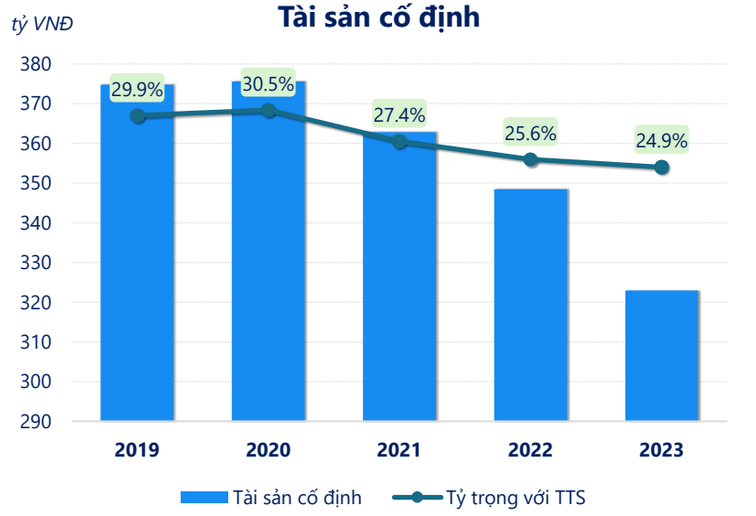


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **451.4** tỷ đồng giảm **5.51%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **34.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.9%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 6.94%.

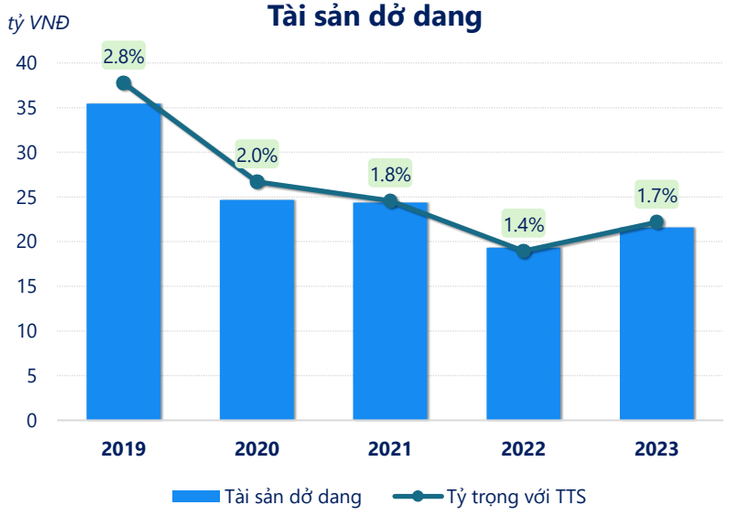
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

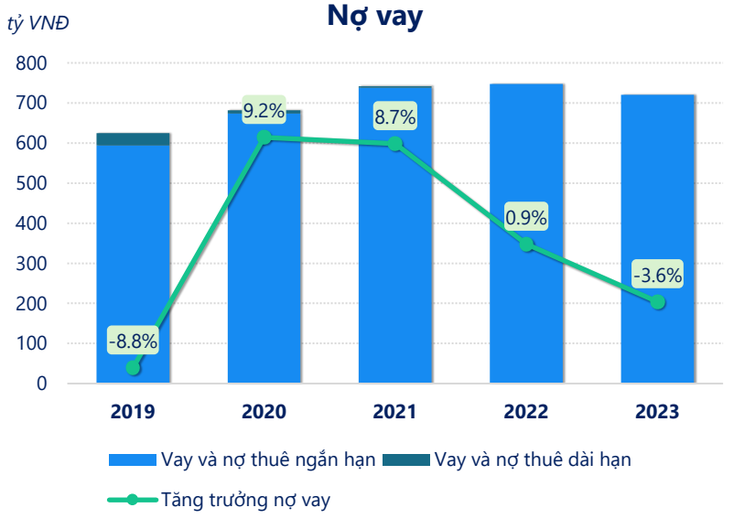
Tài sản dở dang



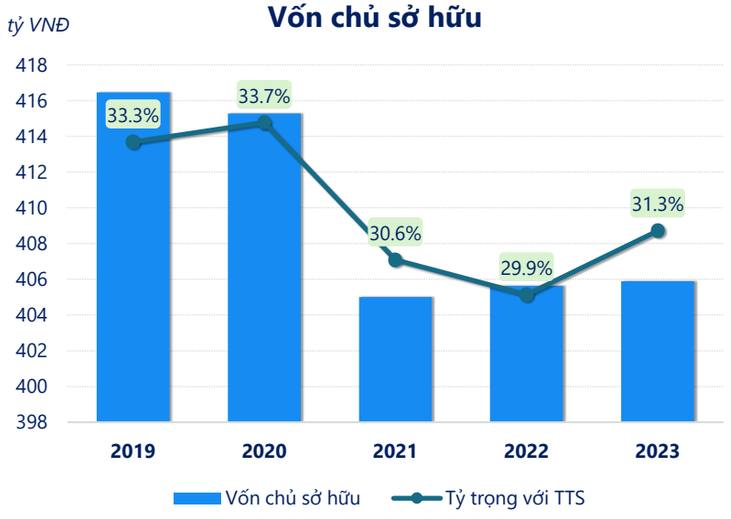
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Thương mại Kiên Giang (UPCOM: KTC)

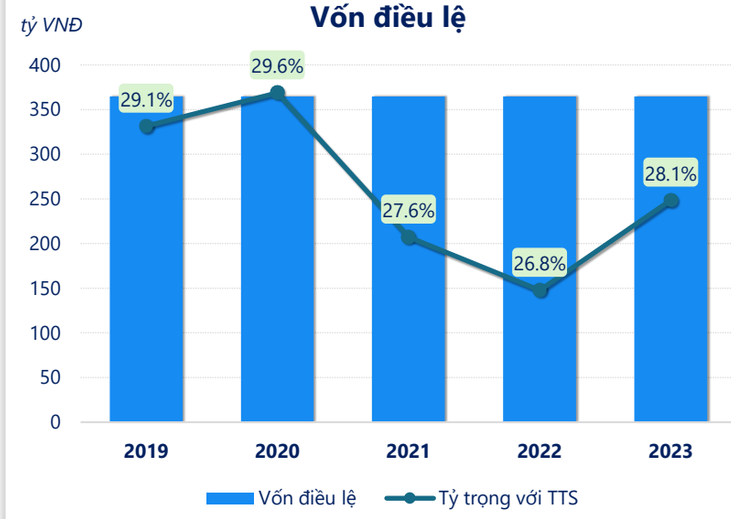
Nợ vay



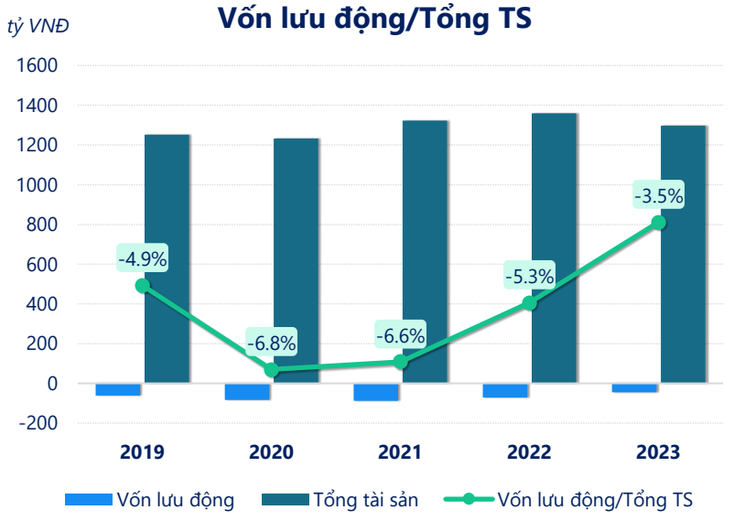
Vốn chủ sở hữu



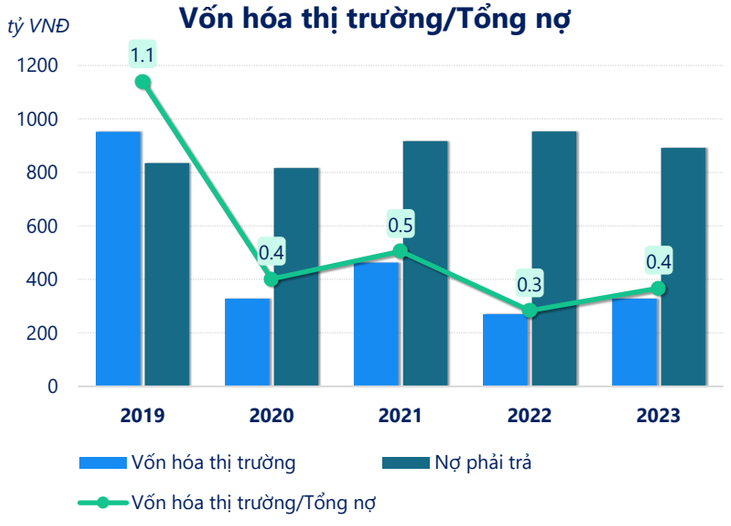
Vốn điều lệ



Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Thương mại Kiên Giang (UPCOM: KTC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,335**	**1,359**	**-1.8%**
Tài sản ngắn hạn	883	881	0.3%
Tiền và tương đương tiền	77.4	228	-66.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	15.2	5.8%
Phải thu ngắn hạn	176	154	14.3%
Hàng tồn kho	599	468	28.0%
Tài sản ngắn hạn khác	14.6	15.9	-8.0%
Tài sản dài hạn	**451**	**478**	**-5.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	323	348	-7.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.6	19.3	11.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	90.1	90.8	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	**16.8**	**19.2**	**-12.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	929	953	-2.6%
Nợ ngắn hạn	**929**	**953**	**-2.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	721	748	-3.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.7	93.1	-41.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**406**	**406**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**406**	**406**	**0.1%**
Vốn điều lệ	365	365	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**6,608**	**5,718**	**5,675**	**6,853**	**6,083**
Giá vốn hàng bán	6,379	5,473	5,422	6,590	5,853
Lợi nhuận gộp	**229**	**244**	**253**	**263**	**230**
Doanh thu HĐTC	14.7	27.1	29.0	28.9	29.1
Chi phí TC	32.3	42.8	34.7	58.0	51.2
Chi phí lãi vay	**27.0**	**25.9**	**24.6**	**24.7**	**39.9**
LN trong công ty LKLD	4.36	5.10	8.77	6.19	9.62
Chi phí bán hàng	148	146	191	172	137
Chi phí QLDN	43.3	49.6	42.5	54.5	56.4
LN thuần từ HĐKD	**24.3**	**37.8**	**23.0**	**13.4**	**23.9**
Lợi nhuận khác	3.29	2.54	1.40	6.41	5.73
LN trước thuế	**27.6**	**40.3**	**24.4**	**19.8**	**29.6**
Lợi nhuận sau thuế	**27.6**	**39.5**	**20.7**	**17.4**	**25.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**27.6**	**39.5**	**20.8**	**17.4**	**25.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	85.7	-25.5	-28.8	151	-116
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.41	-12.3	-7.49	-17.2	6.47
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-97.0	35.0	35.2	14.4	-40.7
Tiền đầu kỳ	97.2	92.3	89.5	88.3	228
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.90**	**-2.75**	**-1.17**	**149**	**-150**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.05	-1.33	0.00
Tiền cuối kỳ	92.3	89.5	88.3	236	77.4

Powered by Infographic